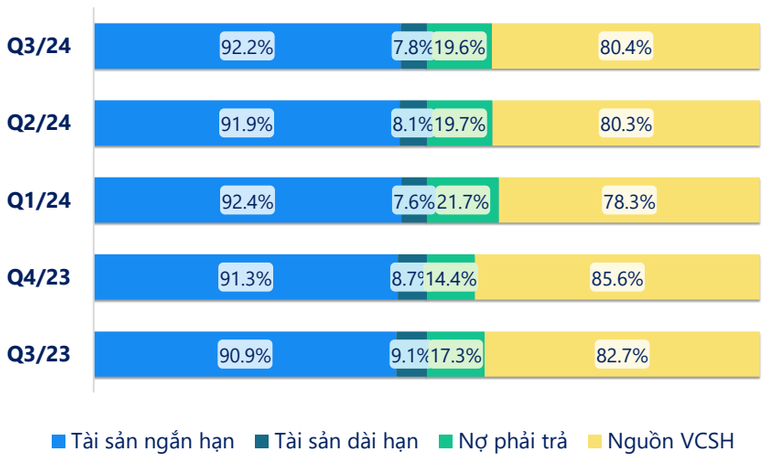
FireAnt

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,319
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,022
SL cổ phiếu LH	12,027,086
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	149
P/E	8.8
EPS	1,405

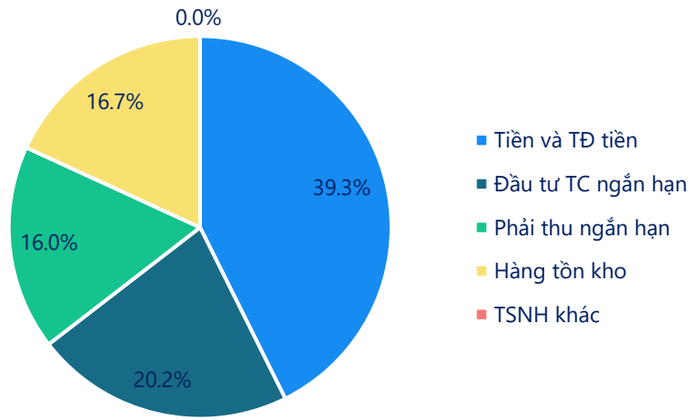
	YTD	1T	3T	6T
HSP	5.5%	0.0%	0.0%	-2.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

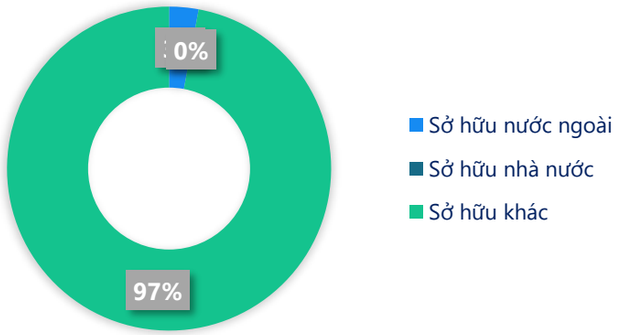
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

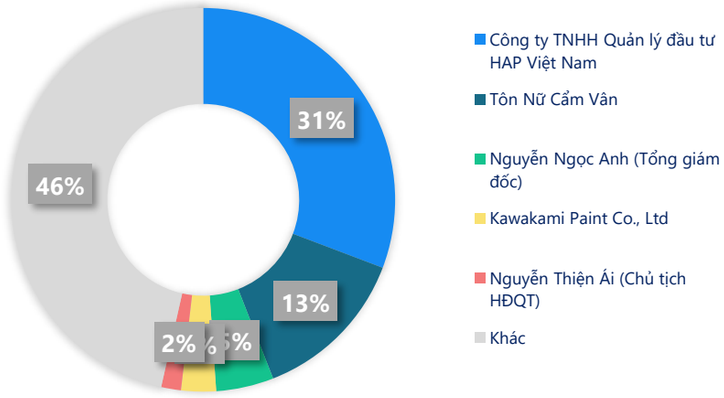
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



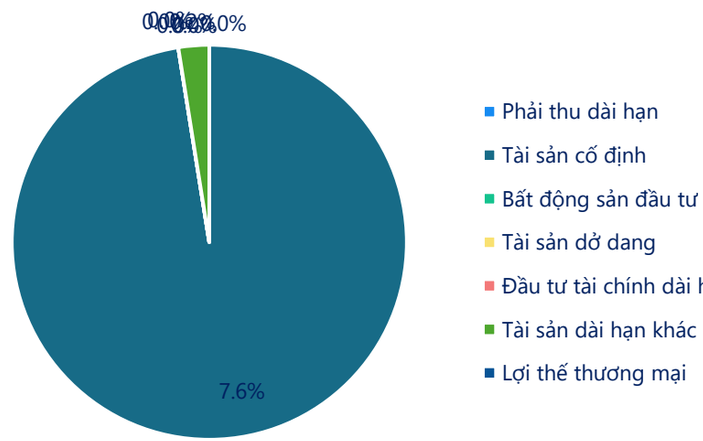
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



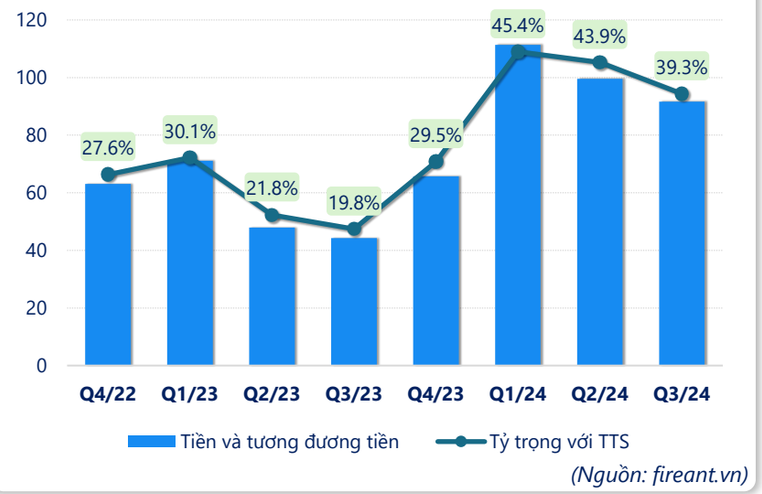
Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

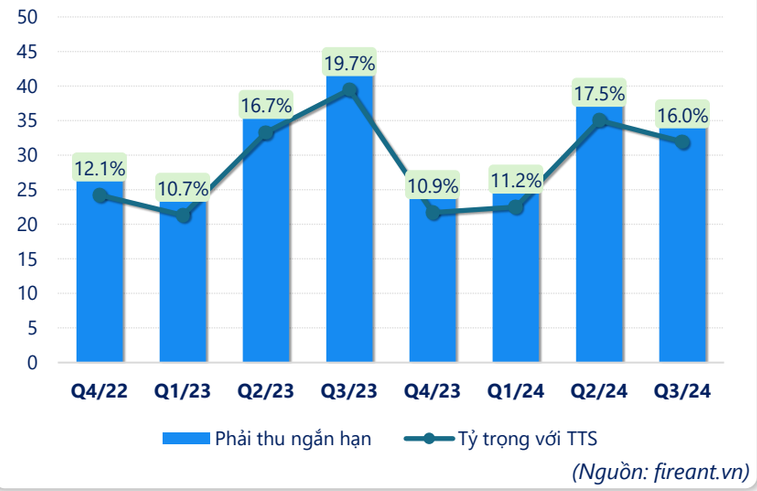
CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

Tiền và tương đương tiền



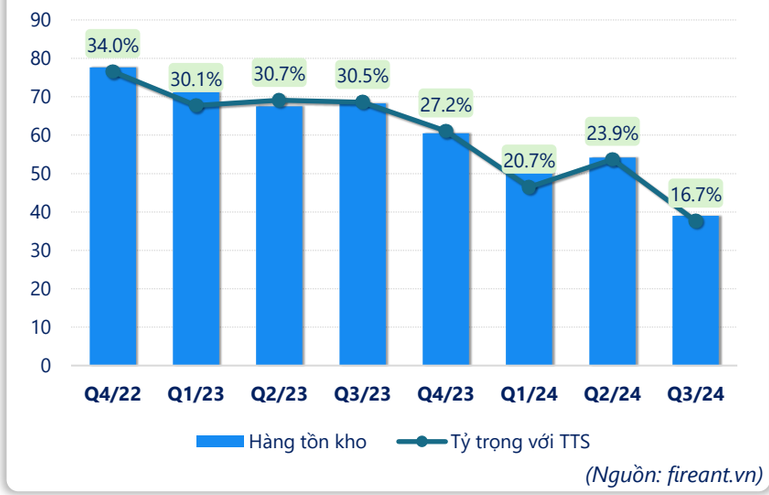
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



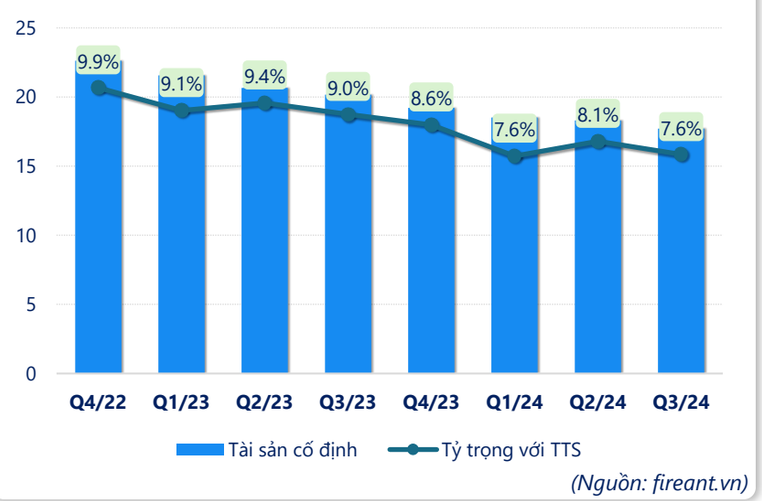
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



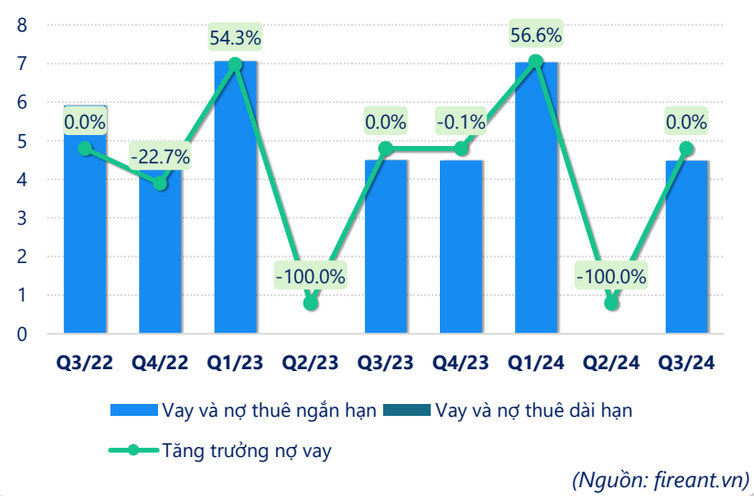
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



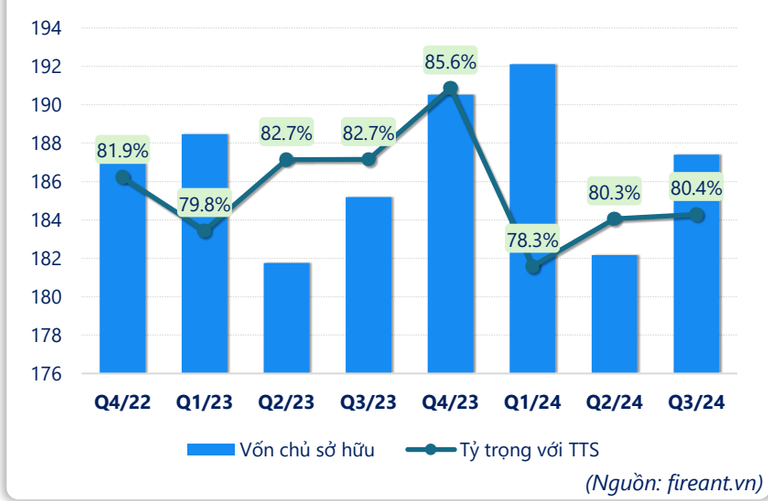
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

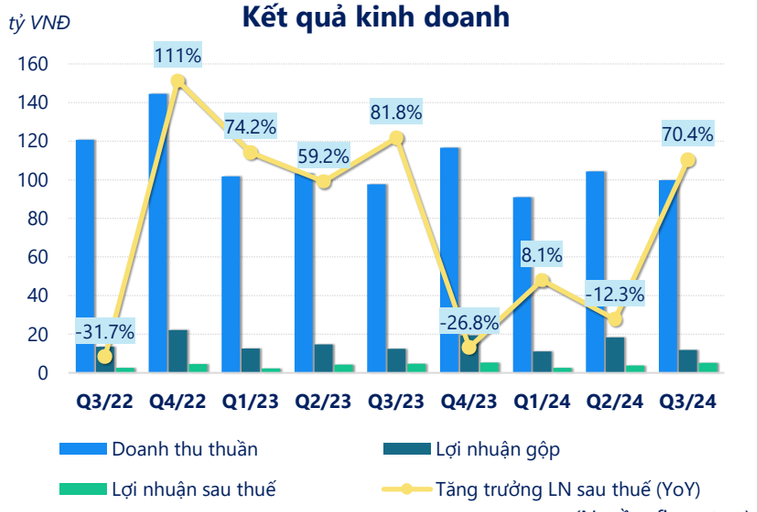


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

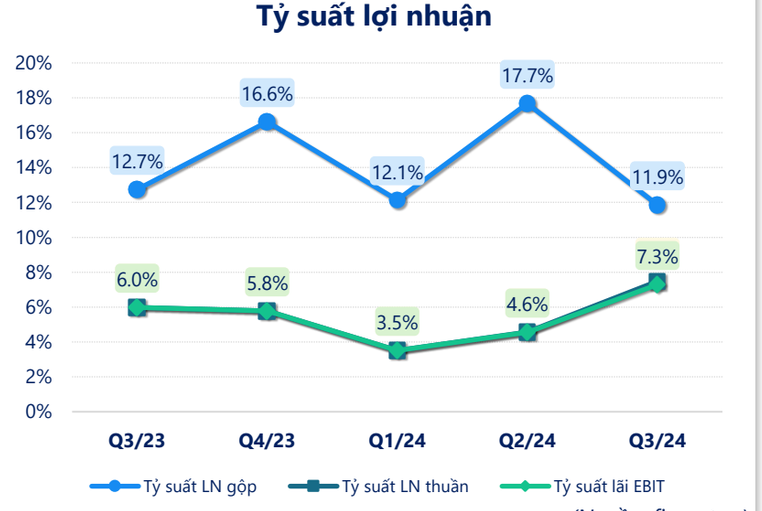
CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

Kết quả kinh doanh



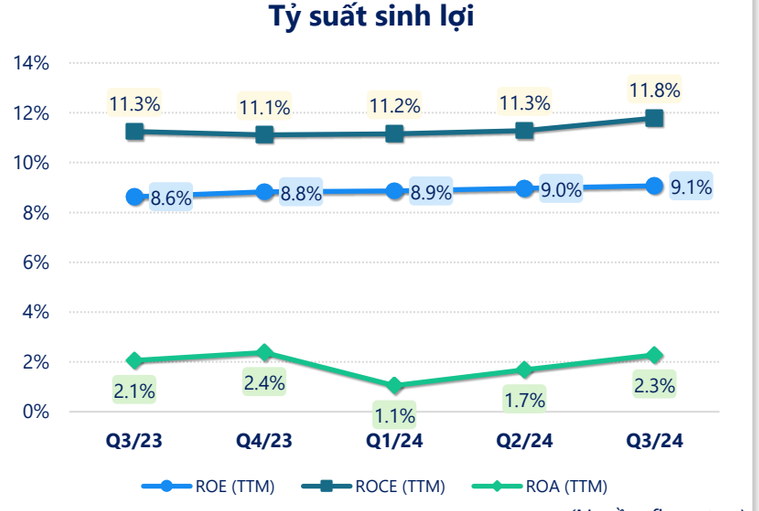
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



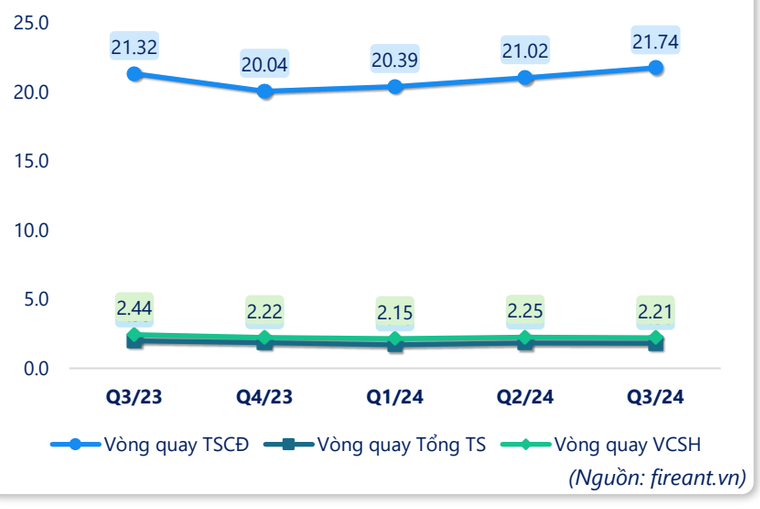
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



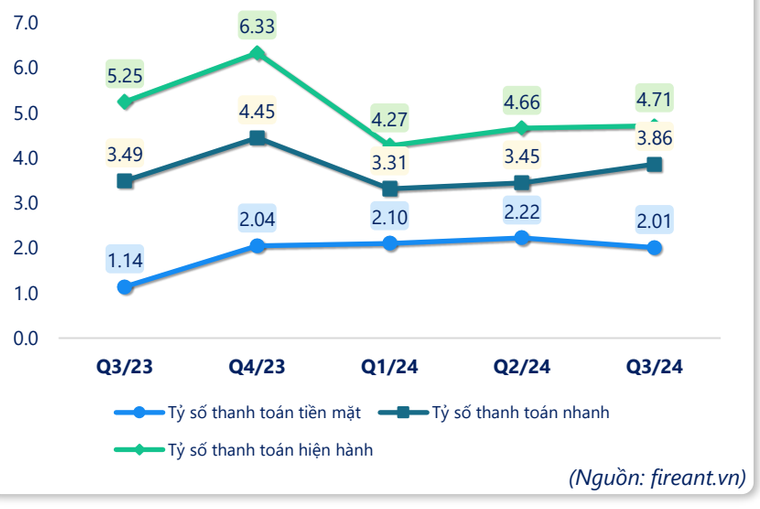
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



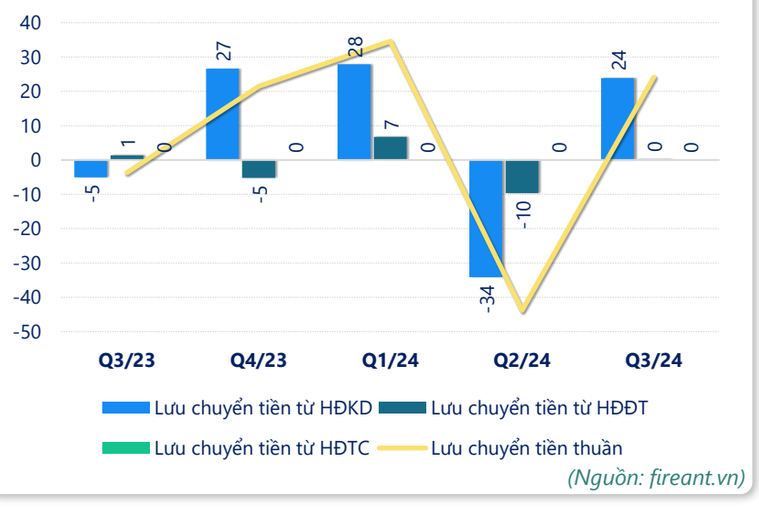
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**233**	**223**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	215	203	5.6%
Tiền và tương đương tiền	91.6	81.7	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.0	37.0	27.0%
Phải thu ngắn hạn	37.2	24.2	53.6%
Hàng tồn kho	39.0	60.5	-35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**18.2**	**19.4**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.7	19.2	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.46**	**0.13**	**240%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.6	32.4	40.5%
Nợ ngắn hạn	**45.6**	**32.4**	**40.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.48	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	10.0	101%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**187**	**190**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**187**	**190**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	97.6	117	91.0	104	99.8
Giá vốn hàng bán	85.2	97.3	79.9	85.8	87.9
Lợi nhuận gộp	12.4	19.4	11.0	18.4	11.8
Doanh thu HĐTC	1.13	2.02	1.75	-0.44	1.39
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.10	5.63	2.89	3.83	2.45
Chi phí QLDN	5.63	9.05	6.71	9.39	3.31
LN thuần từ HĐKD	5.84	6.74	3.20	4.76	7.46
Lợi nhuận khác	0.00	0	0	-0.01	-0.19
LN trước thuế	5.84	6.74	3.20	4.75	7.27
Lợi nhuận sau thuế	4.65	5.37	2.53	3.77	5.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.65	5.37	2.53	3.77	5.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.01	26.6	27.9	-34.1	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.35	-5.18	6.75	-9.66	0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	47.9	44.3	65.7	100	56.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.66**	**21.4**	**34.6**	**-43.8**	**24.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.3	65.7	100	56.5	80.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic